| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN BÙ ĐĂNG**<br>**TỈNH BÌNH PHƯỚC** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Bản án số: 23/2018/DSST<br>Ngày: 14-9-2018<br>V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản | |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

***- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
*Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà*: Bà Điểu Thị Hạnh
*Các hội thẩm nhân dân:*
1. Ông Nguyễn Quang Liêu
2. Ông Nguyễn Mạnh Dũng

- ***Thư ký phiên tòa***: ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa:*** ông Hoàng Văn Đàm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" thụ lý số: 77/2018/ DSST ngày 08 tháng 5 năm 2018, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2018/QĐST - DS ngày 30 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị N; sinh năm: 1976 (có mặt)
Địa chỉ: thôn 6, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước
- Bị đơn: Anh Phạm Văn B; sinh năm: 1981 (có mặt)
Chị Nguyễn Thị Tuyết M (Nguyễn Thị T); sinh năm: 1984 (có mặt)
Cùng địa chỉ: thôn 6, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/4/2018 và trong quá trình xét xử nguyên đơn Bà Lê Thị N trình bày:*

Bà N là người kinh doanh bán thức ăn chăn nuôi và có đăng ký kinh doanh cá thể tại thôn 6, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Do có quen biết nên vào khoảng năm 2013 bà N có bán thức ăn chăn nuôi (gồm cám, gạo) cho vợ chồng anh Phạm

Văn B chị Nguyễn Thị M (Nguyễn Thị Tuyết M). Việc mua bán từ khoảng năm 2013 đến ngày 17/6/2017 âm lịch. hai bên thỏa thuận khi vợ chồng chị M lên mua cám, gạo thì mỗi lần chở hàng thì ký vào cuốn sổ cá nhân của chị N. Thời gian đầu mỗi người có một cuốn sổ tự ghi để tiện theo dõi nhưng sau này thì chỉ ghi chung một cuốn sổ của chị N. Tất cả ngày ghi trong sổ đều là ngày âm lịch. Thời gian thanh toán số cám gạo theo từng đợt (theo từng lứa heo mà chị M nuôi) đôi lúc 02 tháng, đôi lúc 03 tháng thì sẽ thanh toán.

Khi thanh toán tiền cho chị N thì chị M và chị N cộng sổ sau đó chốt lại tiền phải thanh toán cho tôi và chị M sẽ kiểm tra sổ của chị N đối với số tiền đã thanh toán. Tính đến ngày 15/6/2017 âm lịch thì vợ chồng chị M còn nợ tiền cám, gạo của chị N là 90.505.000đồng.

Ngoài ra do quan hệ làm ăn nên chị N có vay tiền của vợ chồng chị M số tiền 50.000.000đồng, chị N không nhớ chính xác thời gian vay chỉ nhớ khoảng năm 2015-2016 vì chị M giữ giấy vay tiền, khi vay hai bên có làm giấy tay. Khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Chị N đã thanh toán tiền lãi cho vợ chồng chị M đến tháng 6/2017 âm lịch. Chị không nhớ tổng số tiền lãi tôi đã trả cho chị M mà chỉ nhớ một tháng trả 1.000.000đồng/tháng. Ngoài ra tôi không vay khoản tiền nào khác cho chị M. Số tiền gốc 50.000.000đồng chị N chưa trả. Vì vậy ngày 15/6/2017 khi hai bên chốt nợ thì có khấu trừ vào tiền cám vợ chồng chị M nợ chị. Chị N khởi kiện vợ chồng chị M yêu cầu trả số tiền còn nợ là 40.505.000đồng. Ngày 07/7/2018 chị N làm đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu vợ chồng chị M phải trả tiền lãi tính từ ngày 16/6/2017 đối với số tiền 40.505.000đồng tính cho đến nay với lãi suất 0.75%/tháng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày bổ sung: Đối với yêu cầu của bị đơn về số tiền vay, chị N chỉ vay một lần số tiền 50.000.000đồng của chị M anh B. Khi vay hai bên có làm giấy tờ chị M giữ. Còn chị M cho rằng chị vay thêm khoản tiền 50.000.000đồng vào năm 2017 vay ngắn ngày là không có. Nếu vay thì sẽ làm giấy tờ. Đối với số tiền 50.000.000đồng khấu trừ tiền vay trong giấy chốt nợ tiền cám gạo ngày 15/6/2017 âm lịch là tiền vay của tờ giấy vay tiền năm 2014 mà chị M nộp. Do đó, chị không còn nợ tiền vay của vợ chồng chị M anh Bình. Đối với tiền lãi hàng tháng chị đóng cho chị M mỗi tháng 1.000.000đồng tính đến ngày 15/6/2017 âm lịch chị N không tranh chấp gì. Đối với số tiền 30.000.000đồng vợ chồng chị M cho rằng đã trả chị là không đúng vì chị chưa nhận khoản tiền nào. Chị N không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì khác.

** Tại phiên tòa bị đơn vợ chồng Anh Phạm Văn B và chị chị Nguyễn Thị M thống nhất trình bày:*

Vợ chồng chị và chị N là hàng xóm. Do vợ chồng chị có nuôi heo nên vợ chồng chi có mua thức ăn gia súc của chị N. Trước ngày 04/7/2016 âm lịch vợ chồng chị có mua thức ăn (cám, gạo) gia súc của Bà Lê Thị N, ngoài cám ra không mua gì khác. Sau đó hai bên chốt số tiền còn nợ bà N là 35.362.000đồng, ngày 20/7 thì chị M đã trả 10.000.000đồng. Chốt lại vợ chồng chị còn nợ 25.362.000đồng. Từ ngày 04/7/2016 âm lịch vợ chồng chị tiếp tục mua cám của chị N đến ngày

17/6/2017 âm lịch. Sau đó thì vợ chồng chị M anh Bkhông mua cám của bà N nữa. Tất cả ngày ghi trong giấy mua hàng, chốt nợ đều là ngày âm lịch.

Trước khi mua cám của bà N thì các bên thống nhất khi lấy cám của bà N thì chồng chị Anh Phạm Văn B hoặc chị M lấy đều được, khi lấy cám thì ký nhận vào sổ tay của chị N. Hai bên thỏa thuận khi nào bán heo sẽ thanh toán thời gian bán heo cách thời gian mua cám khoảng 04 tháng. Từ tháng 6/2017 âm lịch thì vợ chồng chị không mua cám bà N. Khi chốt nợ và thanh toán tiền cám cho chị N thì chị M là người trực tiếp chốt nợ và thanh toán. Thông thường khi trả tiền cho chị N thì do tin tưởng nhau nên chị M chỉ đưa cho chị N sau đó chị N tự ghi vào sổ nợ của chị nên khi thanh toán tiền hai bên không làm giấy biên nhận gì.

Ngày 15/6/2017 âm lịch hai bên chốt nợ tiền cám gạo thì vợ chồng chị M còn nợ 91.505.000đồng. Do chị N có vay tiền vợ chồng chị 50.000.000đồng nên hai bên thống nhất khấu trừ số tiền chị N đã vay 50.000.000đồng và tiền lãi là 1.000.000đồng. Vợ chồng chị còn nợ 40.505.000đồng. Tuy nhiên chị M đã trả số tiền 30.000.000đồng cho bà N vào ngày 10/2/2017 âm lịch nhưng bà N không ghi vào sổ. Hiện nay vợ chồng chị M anh B chỉ còn nợ tiền cám gạo của bà N là 10.505.000đồng. Vợ chồng chị M anh B chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền 10.505.000đồng và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bị đơn chị M trình bày bổ sung: chị N vay tiền của vợ chồng chị tổng cộng 100.000.000đồng gồm khoản vay 50.000.000đồng vào ngày 15/02/2014 theo nội dung mà anh chị đã nộp tại phiên tòa và khoản vay 50.000.000đồng vào năm 2017. Số tiền vay khấu trừ vào ngày 15/6/2017 âm lịch là tiền vay của năm 2017. Hiện nay chị N vẫn còn nợ số tiền 50.000.000đồng của năm 2014 âm lịch. Đối với số tiền vay 50.000.000đồng năm 2017 hai bên không làm giấy tờ gì.

Bị đơn cung cấp tài liệu chứng cứ gồm: giấy vay tiền ngày 15/02/2014 bản gốc. Ngoài ra không cung cấp tài liệu chứng cứ gì khác.

* Các tài liệu, chứng cứ:

*Nguyên đơn nộp:*

- Sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (photo);

- Biên nhận lấy cám, gạo từ ngày 20/7/2016 âm lịch đến ngày 15/6/2017 âm lịch.

*Bị đơn nộp:*

- Giấy chứng minh nhân dân photo của chị M;

- Giấy vay tiền ngày 15/02/2014 bản gốc.

**Các tình tiết nguyên đơn, bị đơn thống nhất:*

- Thời gian mua bán cám gạo từ khoảng năm 2014 đến ngày 15/6/2017 âm lịch; tất cả ngày ghi trong giấy chốt hàng mà nguyên đơn cung cấp đều là ngày âm lịch; thống nhất nội dung mua hàng, giao hàng, thời gian thanh toán tiền;

- Tính đến ngày 15/6/2017 âm lịch vợ chồng chị M anh B còn nợ 91.505.000đồng, sau đó trừ tiền lãi của tiền vay 50.000.000đồng và tiền vay 50.000.000đồng. Chị M anh B còn nợ là 40.505.000đồng.

** Những nội dung các bên không thừa nhận:*

- Nguyên đơn cho rằng tính đến ngày 15/6/2017 âm lịch vợ chồng chị M anh B còn nợ 91.505.000đồng, sau đó trừ tiền lãi của tiền vay 50.000.000đồng và tiền vay 50.000.000đồng của năm 2014 âm lịch. Chị M anh B còn nợ là 40.505.000đồng. Tuy nhiên bị đơn anh B chị M không đồng ý mà cho rằng ngày 10/02/2017 âm lịch anh chị đã trả 30.000.000đồng. Số tiền 50.000.000đồng khấu trừ vào ngày 15/6/2017 âm lịch là tiền vay của năm 2017 chứ không phải của năm 2014. Hiện nay anh chị chỉ còn nợ tiền cám là 10.505.000đồng. Số tiền vay năm 2014 chị N vẫn còn nợ 50.000.000đồng. Chị yêu cầu chị N phải trả 50.000.000đồng cho chị thì chị đồng ý trả tiền nợ cám gạo 10.505.000đồng cho chị N.

** Đại diện Viện kiểm sát huyện B, tỉnh Bình Phước phát biểu ý kiến tại phiên tòa:*

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, HĐXX thực hiện đúng các quy định về tố tụng.

Về nội dung: Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ vào Điều 430; 431; 433;435;440 của Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn chị M anh B trả cho chị N số tiền nợ từ việc mua bán cám gạo là 40.505.000đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào giấy chốt nợ 15/6/2017 âm lịch thì vợ chồng chị M anh B có mua cám gạo của chị N. Tính đến ngày 15/6/2017 hai bên chốt nợ chị M anh B còn nợ chị N số tiền 91.505.000đồng. Khấu trừ tiền chị N vay của vợ chồng chị M anh B50.000.000đồng, tiền lãi 1.000.000đồng. chị M anh B còn nợ 40.505.000đồng. Bị đơn không đồng ý và cho rằng nguyên đơn còn nợ số tiền vay 50.000.000đồng của bị đơn. Do đó hai bên xảy ra tranh chấp. Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu thanh toán số tiền 40.505.000đ và tiền lãi theo quy định tính từ ngày 16/6/2017 âm lịch cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Điều 430 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: " *Hợp đồng mua bán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên bán chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên mua và bên mua trả tiền cho bên bán....*". Bị đơn có nơi cư trú tại thôn 6, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp giữa chị Lê Thị Ngoan và vợ chồng Chị Nguyễn Thị Tuyết M và Anh Phạm Văn B là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật.

[2] Xét nội dung khởi kiện của nguyên đơn Bà Lê Thị N yêu cầu vợ chồng Chị Nguyễn Thị Tuyết M và Anh Phạm Văn B phải thanh toán số tiền còn nợ từ việc mua bán cám gạo là 40.505.000đồng và tiền lãi theo quy định.

[2.1] Về tiền nợ mua cám gạo:

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận:

Trước ngày 04/7/2016 âm lịch vợ chồng chị M anh Bcó mua thức ăn (cám) gia súc của chị Lê Thị N. Đến ngày 15/6/2017 âm lịch thì hai bên chốt nợ, sau đó thì vợ chồng chị N anh B không mua nữa.

Theo giấy chốt nợ mà nguyên đơn nộp gồm: tờ 1 từ ngày 04/7/2016 âm lịch đến ngày 08/8/2016 âm lịch chốt nợ 16.475.000đồng. Tờ 02 từ ngày 14/8/2016 âm lịch đến ngày 02/9/2016 âm lịch chốt nợ số tiền 12.560.000đồng. Tờ thứ 3 từ ngày 03/9/2016 âm lịch đến ngày 16/9/2016 âm lịch chốt nợ số tiền 12.215.000đồng. Sau đó vợ chồng anh Bchị M và bà N chốt nợ của 03 tờ trên với số tiền 41.250.000đồng và nợ cũ ngày 20/7/2016 âm lịch là 25.362.000đồng. Tổng cộng nợ là 66.612.000đồng. Sau đó ngày 28/9/2016 âm lịch chị M đã trả 13.000.000đồng. Vợ chồng chị M tiếp tục mua cám đến ngày 17/6/2017 âm lịch. Sau ngày 17/6/2017 âm lịch chị M và bà N chốt nợ vợ chồng chị còn nợ chị N là 109.505.000đồng. Ngày 15/5/2017 âm lịch chị M đã trả 10.000.000đồng cho chị N, trừ tiền lãi 8.000.000đồng (là số tiền lãi từ số tiền 50.000.000đồng mà anh Bchị M cho chị N vay), số tiền 1.000.000đồng là tiền lãi là số tiền lãi từ số tiền 50.000.000đồng mà chị M cho chị N vay. Còn nợ tiền cám gạo là 91.505.000đồng. Đến ngày 15/6/2017 âm lịch hai bên đã chốt trừ số tiền bà N đã vay 50.000.000đồng. Vợ chồng chị M còn nợ 40.505.000đồng. Điều này các bên đã thừa nhận theo biên bản đối chất ngày 03/8/2018 (theo bút lục số 35b). Tuy nhiên vợ chồng anh Bchị M cho rằng vào ngày 10/02/2017 âm lịch chị M có đến nhà chị N trả 30.000.000đồng. Lúc đó chị N đang bán thịt heo, khi trả chị M và chị N không làm giấy biên nhận gì, vì thông thường khi trả tiền thì chị N tự ghi vào cuốn sổ cá nhân của chị N. Khi trả thì chị Hoàng Trung Phương, bà Nguyễn Thị Kim Hường và bà Lâm Thị Bé có mặt chứng kiến việc trả tiền. Nguyên đơn chị N không thừa nhận việc chị M trả 30.000.000đồng. Quá trình làm việc với người làm chứng bà Nguyễn Thị Kim H, bà Lâm Thị B, chị Hoàng Trung P mà bị đơn chị M cung cấp thì bà Bé, chị Hường đều xác nhận họ không quen biết chị M anh Bình, còn chị Phương thì có quen biết nhưng họ đều khai họ không biết việc mua bán và không chứng kiến việc trả tiền 30.000.000đồng (bút lục 37,38,39). Mặt khác chị M anh B không có tài liệu chứng cứ thể hiện anh chị đã trả 30.000.000đồng cho chị N vào ngày 10/02/2017 âm lịch.

Đối với số tiền vay: Bị đơn chị M anh Bcho rằng anh chị cho bà N vay nhiều lần tổng cộng số tiền 100.000.000đồng cụ thể vay vào năm 2014 âm lịch 50.000.000đồng, hai bên có làm giấy vay tiền theo nội dung mà bị đơn cung cấp. Ngoài ra vào năm 2017 chị M anh Bcó cho chị N vay thêm 50.000.000đồng, khi vay hai bên không làm giấy tờ gì. Tuy nhiên nguyên đơn chị N chỉ thừa nhận có vay của anh chị M anh B vào năm 2014 là 50.000.000đồng. Ngoài ra không vay khoản tiền nào khác. bị đơn anh Bchị M cho rằng số tiền vay 50.000.000đồng cấn trừ tiền nợ cám gạo ngày 15/6/2017 âm lịch là khoản tiền vay của năm 2017. Căn cứ vào biên bản đối chất ngày 03/8/2018 (bút lục số 35b) thì anh B chị M đều xác nhận có cho chị N vay số tiền 50.000.000đồng, khi vay hai bên có làm giấy viết

tay, chỉ lập một bản do chị M giữ, khi chốt tiền nợ cám gạo ngày 15/6/2017 âm lịch thì cấn trừ số tiền đã vay 50.000.000đồng. Điều này phù hợp với giấy vay tiền năm 2014 âm lịch mà chị M cung cấp nên có cơ sở xác định số tiền vay 50.000.000đồng cấn trừ nợ cám gạo ngày 15/6/2017 âm lịch là số tiền vay của năm 2014 âm lịch.

Từ những phân tích trên, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị N đối với số tiền 40.505.000đồng.

Đối với việc vay tiền 50.000.000đồng bị đơn cho rằng chị N vay năm 2017 âm lịch thì quá trình giải quyết vụ án. Tòa án đã ban hành thông báo số 10 ngày 06/6/2018 để thực hiện việc phản tố. Tuy nhiên bị đơn anh B chị M không nộp văn bản phản tố và nộp tạm ứng án phí theo quy định nên Tòa án không có cơ sở xem xét đối với yêu cầu này. Do đó, cần tách ra giải quyết trong vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

[2.2] Về yêu cầu tiền lãi của nguyên đơn:

Điều 440 Bộ Luật dân sự năm 2015 quy định "*1.bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được ghi theo hợp đồng. .....3. Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghiã vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật này*". Nguyên đơn chị N yêu cầu tính tiền lãi chậm trả của số tiền 40.505.000đồng từ ngày 16/6/2017 âm lịch (tức ngày 07/8/2017dương lịch ) đến ngày xét xử sơ thẩm là 13 tháng 14 ngày với lãi suất 0,75%/tháng. Xét lãi suất yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với quy định pháp luật và được tính cụ thể như sau: 40.505.000đồng x 0,75,%/tháng x 13 tháng 14 ngày = 4.090.995 đồng.

Đối với số tiền lãi mà chị N đã trả cho bị đơn chị M anh B, chị N không tranh chấp nên không xem xét.

Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định Hội đồng xét xử nên cần được chấp nhận.

[3] Về án phí: Yêu cầu của Nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải nộp tiền án phí theo luật định.

[4] Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 430; 431; 433;435;440; 463; 465; 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị N về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và vay tài sản"

Buộc bị đơn Anh Phạm Văn B và Chị Nguyễn Thị Tuyết M phải trả cho nguyên đơn chị Lê Thị N số tiền gốc 40.505.000đ và tiền lãi 4.090.995 đồng. tổng cộng cả gốc và lãi là 44.595.995đồng (Bốn mươi bốn triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn chín trăm chín mươi lăm đồng).

[2] Về án phí: Buộc bị đơn Anh Phạm Văn B và Chị Nguyễn Thị Tuyết M phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.229.800đồng.

Chi cục Thi hành án huyện B, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho nguyên đơn chị Lê Thị N số tiền tạm ứng án phí là 1.012.625đồng theo biên lai thu tiền số 0021994 ngày 08 tháng 5 năm 2018.

[3] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. (Ngày 14/9/2018).

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND H.Bù Đăng;
- Chi cục THADS H. Bù Đăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Điểu Thị Hạnh**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Quang Liêu – Nguyễn Mạnh Dũng  Điểu Thị Hạnh**

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND H.Bù Đăng;
- Chi cục THADS H. Bù Đăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Điểu Thị Hạnh**